

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

QUÝ II NĂM 2024

---

Tháng 07 năm 2024

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 47

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>41.651.668.050.482</b>	<b>42.679.681.080.233</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>3.191.909.674.078</b>	<b>2.843.713.782.836</b>
Tiền	111		3.191.909.674.078	2.343.713.782.836
Các khoản tương đương tiền	112		-	500.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>15</b>	<b>23.223.000.000.000</b>	<b>25.895.700.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		23.223.000.000.000	25.895.700.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>13.780.519.649.177</b>	<b>12.672.492.742.004</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.381.035.920.786	9.031.353.155.831
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	5.691.246.949.639	6.374.973.169.640
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	599.056.926.135	989.358.609.369
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(3.890.820.147.383)	(3.723.192.192.836)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>423.034.721.219</b>	<b>468.060.286.710</b>
Hàng tồn kho	141		423.034.721.219	468.060.286.710
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.033.204.006.008</b>	<b>799.714.268.683</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	89.576.496.189	25.087.321.198
Thuế GTGT được khấu trừ	152		939.540.674.089	729.613.419.974
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	4.086.835.730	45.013.527.511
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>28.151.338.239.642</b>	<b>24.667.923.276.405</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>265.501.804.717</b>	<b>265.501.804.717</b>
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	2.800.000.200	2.800.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	9	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>12.561.728.869.349</b>	<b>13.140.335.921.780</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.556.722.904.383	13.137.032.858.662
- Nguyên giá	222		49.263.015.117.160	48.710.405.763.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(36.706.292.212.777)	(35.573.372.904.589)
Tài sản cố định vô hình	227	13	5.005.964.966	3.303.063.118
- Nguyên giá	228		28.339.543.844	25.849.266.955
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.333.578.878)	(22.546.203.837)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>11.836.719.159.944</b>	<b>7.888.086.590.183</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	11.836.719.159.944	7.888.086.590.183
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>15</b>	<b>2.972.978.061.449</b>	<b>2.849.060.829.145</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.797.639.012.645	2.673.721.780.341
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		235.339.048.804	235.339.048.804
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>514.410.344.183</b>	<b>524.938.130.580</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	81.907.595.001	92.435.381.397
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		432.502.749.182	432.502.749.183
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>69.803.006.290.124</b>	<b>67.347.604.356.638</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>14.698.351.256.139</b>	<b>16.933.960.524.126</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>5.080.734.613.536</b>	<b>6.721.951.623.862</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	834.398.007.896	1.188.191.768.306
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.769.563.011	9.601.723.321
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.652.667.692.053	3.058.389.134.580
Phải trả người lao động	314		605.451.890.827	1.113.039.754.104
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	414.547.858.989	521.790.374.099
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		10.538.103.609	4.469.693.758
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	189.485.386.625	217.925.357.675
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	390.006.947.856	410.420.912.532
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		977.869.162.670	198.122.905.487
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>9.617.616.642.603</b>	<b>10.212.008.900.264</b>
Phải trả dài hạn khác	337	21	200.972.542.625	157.421.551.625
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	9.408.088.272.034	10.046.031.520.694
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		194.031.921	194.031.922
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	8.361.796.023	8.361.796.023
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>55.104.655.033.985</b>	<b>50.413.643.832.512</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>22</b>	<b>55.104.655.033.985</b>	<b>50.413.643.832.512</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27.237.021.432.910	22.542.351.236.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		21.745.377.993.943	15.320.065.166.503
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		5.491.643.438.967	7.222.286.069.558
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		49.623.488.843	53.282.484.219
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440=300+400)	<b>440</b>		<b>69.803.006.290.124</b>	<b>67.347.604.356.638</b>

*VuThiVanAnh*

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập biểu

*NguyenVanHung*

Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	5.551.203.582.097	4.945.447.165.024	11.211.818.584.145	9.689.804.022.043
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		16.371.613.920	16.120.874.793	33.469.147.313	32.024.199.611
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		5.534.831.968.177	4.929.326.290.231	11.178.349.436.832	9.657.779.822.432
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.075.221.634.480	1.972.736.871.112	4.118.874.684.993	3.762.502.819.358
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.459.610.333.697	2.956.589.419.119	7.059.474.751.839	5.895.277.003.074
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	827.461.001.797	911.563.146.099	1.306.169.685.090	858.025.995.423
7. Chi phí tài chính	22	26	26.585.812.351	23.013.194.144	45.381.539.470	346.398.119.067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.564.126.110	16.720.537.920	29.481.424.776	34.359.495.843
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		63.097.408.474	78.488.963.328	123.917.232.304	130.182.420.793
9. Chi phí bán hàng	25	27	89.190.556.927	86.802.699.959	179.598.795.929	173.781.894.319
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	242.729.764.895	603.941.748.318	650.104.279.928	1.102.456.917.160
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.991.662.609.795	3.232.883.886.145	7.614.477.053.906	5.260.848.488.744
12. Thu nhập khác	31	30	18.181.559.550	3.419.849.773	23.995.793.293	6.081.220.955
13. Chi phí khác	32	31	10.800.116.337	2.375.493.684	10.887.844.052	2.497.618.697
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		7.381.443.213	1.044.356.089	13.107.949.241	3.583.602.258
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3.999.044.053.008	3.233.928.242.234	7.627.585.003.147	5.264.432.091.002
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		770.992.830.572	626.525.840.713	1.478.969.970.699	1.021.140.395.766
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		3.228.051.222.436	2.607.402.401.521	6.148.615.032.448	4.243.291.695.236
- Lợi nhuận của công ty mẹ, trong đó:	62		3.224.965.015.558	2.604.876.180.669	6.142.401.153.879	4.238.470.427.970
+ Lợi nhuận của ACV			2.897.922.266.708	2.292.100.854.777	5.491.643.438.967	3.593.954.559.533
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK		34	327.042.748.850	312.775.325.892	650.757.714.912	644.515.868.437
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát			3.086.206.878	2.526.220.852	6.213.878.569	4.821.267.266
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	22	1.331	1.053	2.523	1.832



Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**  
*Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.627.585.003.147	5.264.432.091.002
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.158.634.049.599	1.165.596.337.744
Các khoản dự phòng	03		170.273.394.872	639.128.823.169
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(517.193.963.874)	301.719.474.855
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(869.960.465.973)	(978.995.169.462)
Chi phí lãi vay	06		29.481.424.776	34.359.495.843
Các điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.598.819.442.547	6.426.241.053.151
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(2.759.484.380.429)	(2.126.685.331.695)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		37.868.827.137	(9.040.921.460)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.135.443.348.479)	(710.156.143.055)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		(55.647.340.379)	(23.757.602.221)
Tiền lãi vay đã trả	14		(30.990.424.776)	(35.970.495.843)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.414.101.594.464)	(1.550.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19.899.858.880)	(205.897.834.091)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		<i>1.221.121.322.277</i>	<i>1.764.732.724.786</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(4.562.267.718.518)	(4.352.529.111.650)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.057.014.538	309.729.730
Tiền chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(1.362.300.000.000)	(1.877.000.000.000)
Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24		4.035.000.000.000	2.793.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.145.559.781.987	1.026.674.039.769
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(742.950.921.993)</i>	<i>(2.409.045.342.151)</i>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
**(Theo phương pháp gián tiếp)**

*Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(200.958.400.331)	(161.134.766.314)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7.200.000.000)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<b>40</b>		<i>(208.158.400.331)</i>	<i>(161.134.766.314)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	<b>50</b>		<b>270.011.999.953</b>	<b>(805.447.383.679)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.843.713.782.836	2.496.515.921.711
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		78.183.891.289	2.425.984.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>3.191.909.674.078</b>	<b>1.693.494.522.764</b>

Vũ Thị Vân Anh  
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thế Phiệt  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 9 ngày 23/05/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất**

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024:

Các chi nhánh:

<u>Tên chi nhánh</u>	<u>Địa chỉ</u>
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

<b>Tên chi nhánh (Tiếp theo)</b>	<b>Địa chỉ (Tiếp theo)</b>
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới - Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Quốc tế Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp dịch vụ lưu trữ và tra nạp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải ô tô, mua bán, sửa chữa bảo dưỡng ô tô
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**3. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Hợp nhất kinh doanh**

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

***Góp vốn liên doanh***

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

***Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn***

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

**Ngoại tệ**

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Tài sản vô hình và khấu hao**

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

**Thuê tài sản**

*Tổng Công ty là bên đi thuê*

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

*Tổng Công ty là bên cho thuê*

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

**Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

**Dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

**Ghi nhận doanh thu**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

***Doanh thu dịch vụ hàng không***

- + Doanh thu hạ cất cánh
- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

***Doanh thu dịch vụ phi hàng không***

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

***Doanh thu hoạt động khác***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

***Các khoản giảm trừ doanh thu***

Các khoản giảm trừ doanh thu của Tổng Công ty bao gồm các khoản chiết khấu, khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển theo quy định của Nhà nước và các khoản chiết khấu, giảm giá theo chính sách của Tổng công ty tại từng thời điểm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.***

**Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế**

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.341.573.889	1.220.273.373
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.187.455.798.498	2.339.507.468.588
- Tiền đang chuyển	3.112.301.691	2.986.040.875
- Các khoản tương đương tiền	-	500.000.000.000
	<b>3.191.909.674.078</b>	<b>2.843.713.782.836</b>

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>11.381.035.920.786</b>	<b>9.031.353.155.831</b>
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>11.304.549.217.690</b>	<b>8.893.575.019.178</b>
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	3.802.613.118.999	1.831.491.447.842
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	3.119.255.208.049	2.981.939.117.309
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	2.265.240.599.160	2.132.752.370.554
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	880.129.071.197	874.429.420.742
- Đối tượng khác	1.237.311.220.285	1.072.962.662.731
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</b>	<b>76.486.703.096</b>	<b>137.778.136.653</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.800.000.200</b>	<b>2.800.000.200</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	2.800.000.200	2.800.000.200
<b>Tổng cộng</b>	<b>11.383.835.920.986</b>	<b>9.034.153.156.031</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.890.820.147.383)	(3.723.192.192.836)
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(2.800.000.200)	(2.800.000.200)
<b>Giá trị thuần</b>	<b>7.490.215.773.403</b>	<b>5.308.160.962.995</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>5.691.246.949.639</b>	<b>6.374.973.169.640</b>
- Tập đoàn Công nghiệp và Thương mại Xây dựng IC ICTAS	1.552.395.576.170	1.585.681.848.383
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Long Thành	976.466.957.916	956.414.803.260
- Tổng Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	529.057.124.189	488.463.391.962
- Đối tượng khác	2.633.327.291.364	3.344.413.126.035
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
	<b>5.691.246.949.639</b>	<b>6.374.973.169.640</b>

**8. PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>599.056.926.135</b>	<b>989.358.609.369</b>
<b>Phải thu khác</b>	<b>599.056.926.135</b>	<b>989.358.609.369</b>
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	418.222.132.888	794.670.322.735
- Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
- Tài sản khí tượng bàn giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	52.411.366.089
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.868.817.500	26.250.000.000
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	14.089.110.224	8.977.243.738
- Tạm ứng	15.798.429.233	9.599.370.436
- Các khoản khác	23.687.573.568	28.470.809.738
<b>Phải thu bên liên quan</b>	-	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>265.501.804.717</b>	<b>265.501.804.717</b>
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	<b>864.558.730.852</b>	<b>1.254.860.414.086</b>



**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**  
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**9. NỢ XẤU**

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>8.253.366.287.448</b>	<b>(3.890.820.147.383)</b>	<b>5.689.632.085.892</b>	<b>(3.723.192.192.836)</b>
- CTCP Hàng Không VietJet	1.702.012.403.515	-	1.233.834.668.259	(359.872.011.607)
- CTCP Hàng không Tre Việt	2.265.232.169.528	(2.265.232.169.528)	2.099.567.054.341	(2.099.567.054.341)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	3.044.536.486.312	(385.038.785.855)	1.231.131.955.271	(141.689.154.957)
- CTCP hàng không Pacific Airlines	880.129.071.197	(880.129.071.197)	839.370.789.382	(839.370.789.382)
- CTCP Hàng không Lữ Hành Việt Nam	324.921.505.387	(324.921.505.387)	244.549.126.808	(244.549.126.808)
- CTCP Hàng không Mê Kông(Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khách hàng khác	10.626.709.292	(9.590.673.199)	15.270.549.614	(12.236.113.524)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>2.800.000.200</b>	<b>(2.800.000.200)</b>	<b>2.800.000.200</b>	<b>(2.800.000.200)</b>
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yén	2.800.000.200	(2.800.000.200)	2.800.000.200	(2.800.000.200)
	<b>8.256.166.287.648</b>	<b>(3.893.620.147.583)</b>	<b>5.692.432.086.092</b>	<b>(3.725.992.193.036)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**10. HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Nguyên liệu, vật liệu	224.204.150.472	225.265.336.149
- Công cụ, dụng cụ	1.154.160.268	3.448.244.839
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.047.350.000	11.047.350.000
- Hàng hóa	186.629.060.479	228.299.355.722
	<b>423.034.721.219</b>	<b>468.060.286.710</b>

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>89.576.496.189</b>	<b>25.087.321.198</b>
- Tiền thuê đất, thuê đất	58.892.549.617	-
- Công cụ dụng cụ	8.243.533.093	13.716.284.301
- Chi phí phúc lợi người lao động	8.234.776.386	-
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	6.730.098.637	3.427.930.369
- Nhiên liệu	2.509.034.952	2.715.946.702
- Các khoản khác	4.966.503.504	5.227.159.826
<b>b. Dài hạn</b>	<b>81.907.595.001</b>	<b>92.435.381.397</b>
- Công cụ dụng cụ	31.632.113.679	36.306.363.748
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	14.251.985.746	14.251.985.746
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Bản quyền phần mềm	15.162.139.334	14.930.308.350
- Đền bù giải phóng mặt bằng sân đỗ T2 CHK Quốc tế Nội Bài	-	9.724.000.000
- Các khoản khác	8.602.532.562	4.963.899.873
	<b>171.484.091.190</b>	<b>117.522.702.595</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**12. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	29.530.318.726.912	15.893.876.428.692	3.160.591.563.637	125.619.044.010	48.710.405.763.251
- Tăng trong kỳ	86.500.000	31.317.901.742	96.017.057.966	5.512.762.964	132.934.222.672
- Đầu tư XDCB hoàn thành	389.677.551.856	55.270.768.048	-	584.776.315	445.533.096.219
- Giảm do thanh lý	(205.674.132)	(11.487.840.288)	(14.078.768.745)	(85.681.817)	(25.857.964.982)
Số cuối quý	<b>29.919.877.104.636</b>	<b>15.968.977.258.194</b>	<b>3.242.529.852.858</b>	<b>131.630.901.472</b>	<b>49.263.015.117.160</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	18.884.461.860.375	13.964.818.364.896	2.616.577.791.143	107.514.888.175	35.573.372.904.589
- Khấu hao trong kỳ	690.513.334.494	364.828.844.240	100.000.943.520	3.434.150.916	1.158.777.273.170
- Giảm do thanh lý	(205.674.132)	(11.487.840.288)	(14.078.768.745)	(85.681.817)	(25.857.964.982)
Số cuối quý	<b>19.574.769.520.737</b>	<b>14.318.159.368.848</b>	<b>2.702.499.965.918</b>	<b>110.863.357.274</b>	<b>36.706.292.212.777</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	10.645.856.866.537	1.929.058.063.796	544.013.772.494	18.104.155.835	13.137.032.858.662
Số cuối quý	<b>10.345.107.583.899</b>	<b>1.650.817.889.346</b>	<b>540.029.886.940</b>	<b>20.767.544.198</b>	<b>12.556.722.904.383</b>

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 24.756.616.571.072 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số đầu năm	2.661.339.000	23.017.927.955	170.000.000	25.849.266.955
- Tăng trong kỳ	-	2.764.836.889	-	2.764.836.889
- Thanh lý	-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
<b>Số cuối quý</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>25.508.204.844</b>	<b>170.000.000</b>	<b>28.339.543.844</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>				
Số đầu năm	2.661.339.000	19.714.864.837	170.000.000	22.546.203.837
- Hao mòn trong kỳ	-	1.061.935.041	-	1.061.935.041
- Thanh lý	-	(274.560.000)	-	(274.560.000)
<b>Số cuối quý</b>	<b>2.661.339.000</b>	<b>20.502.239.878</b>	<b>170.000.000</b>	<b>23.333.578.878</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Số đầu năm	-	3.303.063.118	-	3.303.063.118
<b>Số cuối quý</b>	<b>-</b>	<b>5.005.964.966</b>	<b>-</b>	<b>5.005.964.966</b>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 30/06/2024 là **21.153.976.282** đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Dự án thuộc ACV</b>	<b>11.792.367.945.651</b>	<b>7.837.489.623.649</b>
- Mua sắm Tài sản cố định	256.585.672.525	16.882.234.538
- Xây dựng cơ bản	<b>11.529.641.687.662</b>	<b>7.808.173.582.868</b>
+ Xây dựng CHKQT Long Thành (Giai đoạn 1)	7.792.507.328.852	5.354.905.157.348
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	2.732.468.077.577	1.472.296.744.152
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	434.203.154.025	454.676.736.342
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	140.562.193.242	122.154.575.649
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	113.050.038.275	109.216.199.089
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	111.439.588.126	108.726.176.934
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Công trình khác	131.325.984.246	112.112.670.035
- Sửa chữa tài sản cố định	6.140.585.464	12.433.806.243
<b>b. Dự án thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không</b>	<b>44.351.214.293</b>	<b>50.596.966.534</b>
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
+ Cải tạo đường hạ cất cánh CHK Buôn Ma Thuột	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	43.137.887.021	49.383.639.262
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>11.836.719.159.944</b>	<b>7.888.086.590.183</b>

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên ba (3) tháng đến một (1) năm.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :

	VND
<b>Giá ghi sổ khoản đầu tư</b>	
Số đầu năm	2.139.744.434.914
Số cuối quý	2.139.744.434.914
<b>Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh</b>	
Số đầu năm	533.977.345.427
Lợi nhuận trong kỳ	137.398.743.285
Phân phối quỹ	(13.481.510.981)
Số cuối quý	657.894.577.731
<b>Giá trị khoản đầu tư</b>	
Số đầu năm	2.673.721.780.341
Số cuối quý	2.797.639.012.645

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

	Số cuối quý		Số đầu năm		Giá trị khoản đầu tư VND
	Số lượng Cổ phiếu	Tỷ lệ %	Giá trị khoản đầu tư VND	Tỷ lệ %	
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	49,07%	1.658.488.050.233
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	48,03%	868.584.910.869
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	15.300.000.000	-	54.031.197.222
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	30,00%	14.791.547.498
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	29,53%	3.493.363.314
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	20,00%	74.332.711.205
<b>Tổng cộng</b>			<b>2.139.744.434.914</b>		<b>2.673.721.780.341</b>

(\*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác :

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	7.500.000	19,42%	7.500.000	19,42%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.899.050	13,62%	13.899.050	13,68%
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	1.980.000	18,00%
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	7.500.000	10,00%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	10,00%	7.650.000	10,00%
<b>Tổng cộng</b>			<b>235.339.048.804</b>	<b>235.339.048.804</b>
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(60.000.000.000)	(60.000.000.000)
<b>Giá trị thuần</b>			<b>175.339.048.804</b>	<b>175.339.048.804</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>834.398.007.896</b>	<b>1.188.191.768.306</b>
<b>Phải trả người bán</b>	<b>825.277.526.114</b>	<b>1.179.569.788.563</b>
- New Asia Wave International Pte.Ltd	192.360.553.165	204.386.925.518
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	60.768.034.434	149.358.889.577
- Đối tượng khác	572.148.938.515	825.823.973.468
<b>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)</b>	<b>9.120.481.782</b>	<b>8.621.979.743</b>
<b>b. Dài hạn</b>	-	-
	<b>834.398.007.896</b>	<b>1.188.191.768.306</b>

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
<b>Thuế và các khoản phải nộp</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	14.242.039.656	172.893.623.989	146.787.173.436	40.348.490.209
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.808.493.489.888	1.478.969.970.699	2.414.101.594.464	873.361.866.123
- Thuế thu nhập cá nhân	2.850.005.956	162.849.704.942	114.858.206.735	50.841.504.163
- Thuế tài nguyên	56.873.360	186.580.360	209.925.160	33.528.560
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	135.091.729.706	80.557.472.983	54.534.256.723
- Thuế bảo vệ môi trường	275.486.201	40.309.038.220	40.372.573.305	211.951.116
- Thuế nhà thầu	792.326.357	27.474.449.892	27.367.309.164	899.467.085
- Các khoản phải nộp từ chênh lệch thu chi hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	1.231.678.913.162	650.757.714.912	1.250.000.000.000	632.436.628.074
- Các khoản phải nộp khác	-	5.044.710.810	5.044.710.810	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.058.389.134.580</b>	<b>2.673.605.523.530</b>	<b>4.079.326.966.057</b>	<b>1.652.667.692.053</b>
<b>Thuế và các khoản phải thu</b>				
- Thuế giá trị gia tăng	1.386.495.401	275.729.801	1.384.215.425	278.009.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	628.979.666	-	-	628.979.666
- Thuế thu nhập cá nhân	36.276.475.701	-	35.726.128.452	550.347.249
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	6.716.514.337	-	4.091.055.899	2.625.458.438
- Thuế môn bài	4.040.600	-	-	4.040.600
- Thuế nhà thầu	1.021.806	-	1.021.806	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>45.013.527.511</b>	<b>275.729.801</b>	<b>41.202.421.582</b>	<b>4.086.835.730</b>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối quý	
	Giá trị		Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a. Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>410.420.912.532</b>		<b>(200.958.400.331)</b>	<b>(24.666.020.611)</b>	<b>390.006.947.856</b>	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	122.348.724.052		(58.195.328.502)	(14.390.742.310)	110.937.015.266	
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	64.870.908.480		(32.638.175.829)	(1.824.494.301)	62.843.692.590	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	107.294.720.000		(53.982.656.000)	(3.017.664.000)	103.941.760.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	115.906.560.000		(56.142.240.000)	(5.433.120.000)	112.284.480.000	
<b>b. Dài hạn</b>	<b>10.046.031.520.694</b>		<b>-</b>	<b>(432.732.792.394)</b>	<b>9.408.088.272.034</b>	
- Hiệp định vay vốn VNIX-2: Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.079.928.308.854		-	(188.293.194.969)	1.830.460.751.859	
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	1.654.208.171.840		-	(50.680.397.425)	1.571.092.320.175	
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	2.950.604.800.000		-	(90.529.920.000)	2.806.427.520.000	
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (4)	3.361.290.240.000		-	(103.229.280.000)	3.200.107.680.000	
<b>Cộng</b>	<b>10.456.452.433.226</b>		<b>(200.958.400.331)</b>	<b>(457.398.813.005)</b>	<b>9.798.095.219.890</b>	

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

Chi tiết tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn như sau:

- (1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản. Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BIC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).
- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2024: **12.793.395.500 Yên Nhật (JPY)**, trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.  
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

- (2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.
- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
  - Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2024: **10.541.522.663 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.  
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP):**

- (3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”:
- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
  - Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
  - Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2024: **18.776.576.000 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.  
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 335.296.000 JPY)

- (4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”:
- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
  - Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
  - Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
  - Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
  - Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
  - Số dư nợ vay đến 30/06/2024: **21.370.272.000 Yên Nhật (JPY)**. Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 724.416.000 JPY.  
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 362.208.000 JPY)

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)*

**19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
- Giá trị tạm tăng tài sản của các công trình XD/CB	208.064.480.633	360.336.595.385
- Tiền thuế đất, thuê đất	81.253.323.786	96.260.635.300
- Trang phục	25.863.342.864	-
- Chi phí phúc lợi người lao động	19.317.083.328	5.209.402.679
- Tiền điện	18.705.878.620	8.588.032.030
- Lãi vay	17.106.000.000	18.615.000.000
- Hoa hồng thu hộ	14.036.403.154	6.523.653.941
- Dịch vụ vệ sinh	13.215.775.488	3.795.354.187
- Sửa chữa, bảo trì	1.948.572.667	-
- Các khoản khác	15.036.998.449	22.461.700.577
	<b>414.547.858.989</b>	<b>521.790.374.099</b>

**20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	8.361.796.023	8.361.796.023
	<b>8.361.796.023</b>	<b>8.361.796.023</b>

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>189.485.386.625</b>	<b>217.925.357.675</b>
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	74.627.813.351	84.802.251.030
- Thuế TNCN phải hoàn trả cho người lao động	96.219.018	71.626.367.837
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	19.331.845.000	16.733.551.500
- Kinh phí công đoàn	12.988.546.200	2.994.171.055
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	2.263.581.327	-
- Phải trả cổ tức	118.018.500	118.018.500
- Các khoản khác	80.059.363.229	41.650.997.753
<b>b. Dài hạn</b>	<b>200.972.542.625</b>	<b>157.421.551.625</b>
- Ký cược, ký quỹ	200.972.542.625	157.421.551.625
	<b>390.457.929.250</b>	<b>375.346.909.300</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	50.413.643.832.512
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	5.497.857.317.536
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(7.200.000.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(2.672.873.945)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(3.141.331.200)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	55.104.655.033.985

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>100%</b>	<b>21.771.732.360.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):**

**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	2.897.922.266.708	2.292.100.854.777	5.491.643.438.967	3.593.954.559.533
Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	394.594.773.543
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.897.922.266.708	2.292.100.854.777	5.491.643.438.967	3.988.549.333.076
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.331</b>	<b>1.053</b>	<b>2.523</b>	<b>1.832</b>

**d. Cổ phần**

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**  
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.551.203.582.097	4.945.447.165.024	11.211.818.584.145	9.689.804.022.043
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	4.543.404.527.265	4.051.636.339.621	9.198.384.627.751	7.965.130.287.177
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	681.664.629.485	636.626.667.593	1.374.061.832.914	1.249.546.909.388
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	109.413.367.274	128.767.203.179	244.135.957.182	282.152.775.958
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	2.671.967.032.176	2.362.600.372.818	5.408.288.741.568	4.620.072.294.362
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	388.071.914.664	357.096.401.522	788.518.426.556	696.906.323.163
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	692.287.583.666	566.545.694.509	1.383.379.669.531	1.116.451.984.306
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	709.877.162.483	602.726.980.197	1.375.580.958.493	1.151.907.402.184
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	367.602.319.863	296.522.685.574	686.034.455.337	551.346.523.737
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	77.379.652.974	75.244.195.740	155.658.715.882	150.449.600.228
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	101.933.504.019	147.670.920.294	212.125.663.076	292.857.214.782
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế ....)	43.410.601.546	36.502.608.642	85.087.095.331	68.939.209.538
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	29.742.378.941	23.382.055.438	56.252.552.000	43.319.419.798
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	89.808.705.140	23.404.514.509	180.422.476.867	44.995.434.101
<b>Doanh thu bán hàng</b>	<b>297.921.892.349</b>	<b>291.083.845.206</b>	<b>637.852.997.901</b>	<b>572.766.332.682</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.371.613.920)	(16.120.874.793)	(33.469.147.313)	(32.024.199.611)
- Chiết khấu thương mại	(16.371.613.920)	(16.120.874.793)	(33.469.147.313)	(32.024.199.611)
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5.534.831.968.177</b>	<b>4.929.326.290.231</b>	<b>11.178.349.436.832</b>	<b>9.657.779.822.432</b>
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.236.910.075.828	4.638.242.445.025	10.540.496.438.931	9.085.013.489.750
- Doanh thu bán hàng	297.921.892.349	291.083.845.206	637.852.997.901	572.766.332.682



**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**  
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.909.153.813.362	1.817.167.544.499	3.776.570.358.663	3.457.146.621.818
- Giá vốn hàng bán	166.067.821.118	155.569.326.613	342.304.326.330	305.356.197.540
	<b>2.075.221.634.480</b>	<b>1.972.736.871.112</b>	<b>4.118.874.684.993</b>	<b>3.762.502.819.358</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	286.882.505.810	419.362.892.189	632.634.599.278	828.429.755.055
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	21.631.806.497	2.725.021.183	43.989.502.085	9.522.976.484
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	434.515.814.637	469.401.968.843	517.193.963.874	-
- Có tức lợi nhuận được chia	84.430.874.853	20.073.263.884	112.351.619.853	20.073.263.884
	<b>827.461.001.797</b>	<b>911.563.146.099</b>	<b>1.306.169.685.090</b>	<b>858.025.995.423</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	14.564.126.110	16.720.537.920	29.481.424.776	34.359.495.843
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	12.021.686.241	6.292.656.224	15.900.114.694	10.319.148.369
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	-	-	-	301.719.474.855
	<b>26.585.812.351</b>	<b>23.013.194.144</b>	<b>45.381.539.470</b>	<b>346.398.119.067</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	20.246.046.531	20.837.793.472	40.715.169.626	41.223.080.868
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	20.154.512	249.964.048	36.990.080	556.311.697
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.335.733.545	360.657.512	2.410.829.357	679.624.419
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.838.733	20.838.732	41.677.467	46.938.736
- Chi phí điều hành, thương quyền	60.077.417.120	57.144.426.090	121.090.874.443	115.017.081.630
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	298.102.955	556.673.424	754.578.728	1.075.419.847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.338.173.670	3.082.735.306	4.911.065.633	6.264.008.125
- Chi phí khác	4.854.089.861	4.549.611.355	9.637.610.595	8.919.428.997
	<b>89.190.556.927</b>	<b>86.802.699.939</b>	<b>179.598.795.929</b>	<b>173.781.894.319</b>

**28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	168.299.443.025	167.328.597.719	333.908.437.200	330.068.052.916
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.034.677.802	3.097.401.156	5.884.676.256	6.253.580.336
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.767.780.030	8.348.982.192	15.448.934.873	16.571.214.553
- Thuế, phí, lệ phí	4.139.787.151	1.707.421.286	8.219.803.426	7.522.690.344
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.638.658.435	1.715.266.624	3.755.163.509	2.616.171.877
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	6.566.502.044	5.343.908.985	12.104.550.476	10.281.284.160
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.522.691.669	13.481.732.956	17.643.110.910	20.714.737.204
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	8.971.058.703	8.560.419.929	17.345.232.725	16.933.116.245
- Công tác phí	9.623.035.574	6.408.168.505	16.229.767.763	10.148.042.280
- Chi phí bằng tiền khác	26.122.813.536	20.461.757.401	49.291.207.918	42.219.204.076
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.956.683.074)	367.488.091.565	170.273.394.872	639.128.823.169
	<b>242.729.764.895</b>	<b>603.941.748.318</b>	<b>650.104.279.928</b>	<b>1.102.456.917.160</b>

**TỔNG CÔNG TY CĂNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**  
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nhân viên	881.434.623.811	830.314.758.874	1.765.727.485.100	1.659.924.398.791
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	30.896.155.227	28.073.354.311	60.501.424.877	54.060.625.359
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	572.288.874.604	608.303.149.090	1.158.634.049.599	1.165.596.337.744
- Thuế, phí, lệ phí	36.266.814.889	25.804.620.383	69.051.811.668	51.740.445.431
- Chi phí sửa chữa tài sản	189.184.828.489	104.556.325.019	304.225.631.428	163.247.492.780
- Chi phí điều hành, thương quyền	60.077.417.120	57.144.426.090	121.090.874.443	115.017.081.630
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	7.198.879.992	7.581.414.837	14.837.249.689	14.840.076.737
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	142.094.285.494	129.996.052.107	257.413.464.473	228.558.348.873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	93.991.589.384	117.992.776.388	215.997.829.865	190.959.759.617
- Chi hoa hồng, môi giới	43.602.785.419	40.179.411.167	87.802.323.472	76.080.629.152
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	60.887.274.676	58.496.088.280	118.007.728.998	113.915.033.625
- Phí nhượng quyền khai thác	54.981.540.000	61.985.050.000	112.784.115.000	122.200.630.000
- Chi phí bằng tiền khác	73.125.749.153	69.996.474.645	149.926.051.036	138.115.750.389
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	(4.956.683.074)	367.488.091.565	170.273.394.872	639.128.823.169
	<b>2.241.074.135.184</b>	<b>2.507.911.992.756</b>	<b>4.606.273.434.520</b>	<b>4.733.385.433.297</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**30. THU NHẬP KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	2.808.497.541	967.124.711	8.131.794.710	2.878.823.991
- Thường tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	1.726.524.849	1.663.820.937	1.726.524.849	1.663.820.937
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	1.240.200.655	446.478.783	1.499.837.113	643.925.114
- Thu bán hồ sơ thầu	-	130.580.410	-	130.580.410
- Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	12.278.247.250	-	12.278.247.250	447.272.730
- Doanh thu các niên độ trước	128.089.255	211.844.932	359.389.371	316.797.773
- Các khoản khác	18.181.559.550	3.419.849.773	23.995.793.293	6.081.220.955

**31. CHI PHÍ KHÁC**

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	52.252.906	2.361.936.205	52.252.906	2.361.936.205
- Các khoản phạt	3.364.383.176	-	3.365.702.499	-
- Chi hồ sơ thầu	99.714.985	-	168.181.998	52.254.544
- Chi phí thuê đất, thuê đất các niên độ trước	7.277.606.937	-	7.277.606.937	-
- Các khoản khác	6.158.333	13.557.479	24.099.712	83.427.948
	10.800.116.337	2.375.493.684	10.887.844.052	2.497.618.697

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối quý	Số đầu năm
<b>Ngoại tệ các loại</b>		
- Đô la Mỹ (USD)	116.457.971,97	68.729.362,33
- Rúp Nga (RUB)	6.058,54	-
<b>Nợ khó đòi đã xử lý (VND)</b>	5.142.100.797	44.517.571.868
<b>Hàng hóa nhận ký gửi (VND)</b>	1.923.400.909	1.778.275.909
<b>Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)</b>	3.382.519.648.259	3.382.560.942.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.307.386.790.259	3.307.428.084.259
- Tài sản khác thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng Công ty đang khai thác	75.132.858.000	75.132.858.000

### 33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt* : không có phát sinh.

*Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt* : không có số dư công nợ.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

	Quý II	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	4.425.590.618	4.107.613.388
Ban Kiểm soát	822.163.148	789.261.562
	<b>5.247.753.766</b>	<b>4.896.874.950</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác**

Mối quan hệ với các bên liên quan :

**Bên liên quan**

	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<b><u>Số cuối quý VND</u></b>	<b><u>Số đầu năm VND</u></b>
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	45.565.644.985	98.774.183.043
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	15.398.677.569	28.528.717.837
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	5.633.250.287	7.488.142.551
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	207.118.654	483.813.123
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	9.682.011.601	2.503.280.099
	<b><u>76.486.703.096</u></b>	<b><u>137.778.136.653</u></b>

	<b><u>Số cuối quý VND</u></b>	<b><u>Số đầu năm VND</u></b>
<b>Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan</b>		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	6.297.620.400	4.010.884.636
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	2.748.249.473	3.561.793.468
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	26.835.073	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	15.713.595	1.002.105.640
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	32.063.241	47.195.999
	<b><u>9.120.481.782</u></b>	<b><u>8.621.979.743</u></b>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	128.194.482.971	106.856.512.588	255.428.764.044	207.543.414.199
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	43.515.946.977	38.278.573.447	86.321.907.070	75.640.868.566
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	22.205.303.689	23.121.842.436	45.322.961.082	41.388.460.395
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	2.008.906.168	1.741.754.788	3.993.160.763	3.493.499.861
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	5.024.300.615	3.912.916.947	5.773.560.998	4.604.001.127
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	5.947.221	4.581.816	11.894.442	9.163.632
	<b>200.954.887.641</b>	<b>173.916.182.022</b>	<b>396.852.248.399</b>	<b>332.679.407.780</b>

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Mua hàng với các bên liên quan</b>				
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	-	-	-	-
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	8.868.585.167	5.743.538.607	15.578.163.301	10.192.797.713
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	3.162.358.173	2.652.681.969	3.719.828.420	4.067.211.847
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	769.442.667	599.024.534	1.001.977.611	907.189.600
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	161.114.042	2.861.512.349	266.132.014	2.967.697.824
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	114.081.835	173.510.910	336.073.653	346.480.915
	<b>13.075.581.884</b>	<b>12.030.268.369</b>	<b>20.902.174.999</b>	<b>18.481.377.899</b>

	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu tài chính với các bên liên quan</b>				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	-	-	65.504.200.000
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	-	-	-	3.000.000.000
	-	-	-	<b>68.504.200.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP**  
58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý II của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**34. THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG (KCHTHK)**

Nội dung	Quý II		Năm trước		Năm trước	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm trước	Năm trước
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>I. Nguồn thu từ khai thác tài sản KCHTHK</b>						
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	666.339.807.168	622.094.175.727	1.342.989.036.534	1.226.575.805.585		
Các khoản giảm trừ doanh thu	682.725.639.485	638.215.050.520	1.376.472.393.714	1.252.773.413.770		
Doanh thu thuần	16.501.787.145	16.120.874.793	33.599.312.008	31.961.097.619		
Lãi tiền gửi	666.223.852.340	622.094.175.727	1.342.873.081.706	1.220.812.316.151		
Lãi chênh lệch tỷ giá	-	-	-	5.763.489.434		
Lãi chênh lệch tỷ giá	115.954.828	-	115.954.828	-		
<b>II. Các khoản chi cho hoạt động khai thác tài sản KCHTHK</b>						
1. Chi hoạt động	339.297.058.318	309.318.849.835	692.231.321.622	582.059.937.148		
Chi phí nhân viên	257.536.371.105	231.125.018.362	529.541.892.893	420.930.970.039		
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	121.049.827.817	116.089.081.553	243.425.906.160	231.044.871.867		
Thuế, phí, lệ phí	2.009.890.706	1.814.399.530	3.802.206.401	3.523.259.140		
Chi phí sửa chữa tài sản	362.308.098	338.680.830	707.084.282	870.600.656		
Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	85.956.441.676	30.785.086.027	155.146.841.332	54.574.308.896		
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	5.123.910.941	5.010.384.618	9.461.315.058	9.713.341.925		
Chi phí phúc lợi người lao động	4.221.529.899	36.305.296.806	39.743.126.866	40.129.095.685		
Chi phí bằng tiền khác	7.801.652.385	7.956.519.068	15.011.780.243	15.430.395.636		
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.105.255.332	14.791.870.484	29.591.654.619	29.096.161.159		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	1.037.298.197	486.608.658	2.151.441.265		
<b>III. Chênh lệch còn lại (I - II)</b>	81.760.687.213	78.193.831.473	167.988.728.729	161.128.967.109		
	327.042.748.850	312.775.325.892	650.757.714.912	644.515.868.437		



Nguyễn Văn Nhung  
Kế toán trưởng



Vũ Thị Phiệt  
Người lập biểu



Vũ Thị Phiệt  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 07 năm 2024